

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63311	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	406.096	2.142.241	1.608.664	4.157.001
AI.63321	- Trên cạn	tấn	524.973	2.593.239	2.196.901	5.315.113
	- Dưới nước					

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63411	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	188.928	1.285.344	324.482	1.798.754
AI.63421	- Trên cạn	tấn	226.713	1.555.943	435.963	2.218.619
	- Dưới nước					

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64111	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
AI.64121	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64131	- ≤80mm	m	87.628	44.667	6.355	138.650
	- ≤100mm	m	113.948	49.369	7.626	170.943
	- ≤150mm	m	174.983	61.124	9.152	245.259

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
AI.64221	Khối lượng một cầu kiện					
AI.64231	- ≤10kg/cầu kiện	tấn	542.901	3.926.036	465.398	4.934.335
AI.64241	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	466.365	3.338.306	418.498	4.223.169
AI.64251	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	395.267	2.938.650	378.813	3.712.730
	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	356.901	2.162.846	349.951	2.869.698
	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	295.339	1.951.264	277.796	2.524.399

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	772.642	3.653.330	2.294.970	6.720.942
AI.65112	- Nắp bể	tấn	734.383	3.469.958	2.193.603	6.397.944
AI.65113	- Đáy bể	tấn	832.416	3.150.233	2.432.606	6.415.255
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	882.132	4.114.110	3.186.093	8.182.335
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.058.049	4.584.294	3.407.821	9.050.164
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.204.017	5.289.570	3.950.455	10.444.042

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian Chiều cao đỉnh dàn $\leq 10m$					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	495.072	3.573.398	1.129.375	5.197.845
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	672.731	3.636.873	1.792.885	6.102.489
	Chiều cao đỉnh dàn $> 10m$					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	529.038	4.208.147	1.368.817	6.106.002
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	737.351	4.278.674	2.097.902	7.113.927

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	861.011	3.601.609	1.835.558	6.298.178
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	775.054	3.385.325	1.595.751	5.756.130

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.261.669	564.221	4.169.423	26.995.313

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu $\leq 5T$	cái	829	289.163	393.891	683.883
AI.65620	- Bích neo tàu $\leq 25T$	cái	1.118	362.042	423.021	786.181

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu $\leq 1000T$	bộ	55.369	291.514	682.371	1.029.254
AI.65720	- Đệm tựa tàu $\leq 500T$	bộ	55.168	291.514	766.336	1.113.018

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M²

AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11110	Công tác lợp mái ngói Lợp mái ngói 22 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.251.153	2.359.365	7.872	30.618.390
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.251.153	2.602.521	246.892	31.100.566
AK.11210	Lợp mái ngói 13 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.388.213	1.937.643	7.872	30.333.728
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.388.213	2.131.407	246.892	30.766.512

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M²

AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11310	Lợp mái ngói 75 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	61.643.793	3.238.542	7.872	64.890.207
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	61.643.793	3.608.305	246.892	65.498.990
AK.11410	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	69.448.348	3.302.939	7.872	72.759.159
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	69.448.348	3.681.011	246.892	73.376.251

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)

AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m ²	2.393.647	1.516.444		3.910.091
	Lợp mái, che tường bằng tôn múi					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m ²	11.107.000	1.329.485		12.436.485
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	9.942.000	934.794		10.876.794
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m ²	3.462.500	1.063.588		4.526.088

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
AK.13110	Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	596.935	79.977		676.912
AK.13120	Ngói 22 viên/m ²	m ²	275.368	62.320		337.688

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7-1,4.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	45.701	492	54.168
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	45.701	492	55.674
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	45.701	492	56.983
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	45.701	492	58.296
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	54.010	492	65.800
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	54.010	492	67.934
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	54.010	492	69.788
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	54.010	492	71.648
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	66.474	738	82.498

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	66.474	738	85.385
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	66.474	738	87.893
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	66.474	738	90.410

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	31.160	492	39.627
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	31.160	492	41.133
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	31.160	492	42.442
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	31.160	492	43.755
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	41.546	492	53.336
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	41.546	492	55.470
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	41.546	492	57.324
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	41.546	492	59.184
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	45.701	738	61.725
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	45.701	738	64.612
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	45.701	738	67.120
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	45.701	738	69.637

Ghi chú: Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	35.314		56.808
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	41.546		70.205
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	49.856		89.262
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	35.314		56.963
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	41.546		70.411
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	49.856		89.545

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	24.928		46.422
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	31.160		59.819
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	35.314		74.720
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)</i>					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	24.928		46.577
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	31.160		60.025
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	35.314		75.003

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	49.856	492	58.097
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	49.856	492	59.465
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	49.856	492	60.610
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	49.856	492	61.779
AK.21515	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	49.856	492	62.871
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	60.242	492	71.712
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	60.242	492	73.649
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	60.242	492	75.272
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	60.242	492	76.928
AK.21525	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	60.242	492	78.475
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	72.706	738	88.296
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	72.706	738	90.918
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	72.706	738	93.114
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	72.706	738	95.354
AK.21535	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	72.706	738	97.446

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	35.314	492	43.555
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	35.314	492	44.923
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	35.314	492	46.068
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	35.314	492	47.237
AK.21615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	35.314	492	48.329
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	45.701	492	57.171
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	45.701	492	59.108
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	45.701	492	60.731
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	45.701	492	62.387
AK.21625	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	45.701	492	63.934
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	49.856	738	65.446
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	49.856	738	68.068
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	49.856	738	70.264
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	49.856	738	72.504
AK.21635	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	49.856	738	74.596

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.640	112.750	492	121.882
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m ²	10.272	112.750	492	123.514
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.689	112.750	492	124.931
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m ²	13.112	112.750	492	126.354
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	117.259	738	129.960
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	117.259	738	132.219
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	117.259	738	134.182
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	117.259	738	136.152
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m ²	16.615	128.534	984	146.133
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m ²	19.753	128.534	984	149.271
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m ²	22.479	128.534	984	151.997
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m ²	25.215	128.534	984	154.733

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	78.925	738	91.626
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	78.925	738	93.885
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	78.925	738	95.848
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	78.925	738	97.818
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	112.750	738	125.451
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	112.750	738	127.710
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	112.750	738	129.673
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	112.750	738	131.643

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL} = 1,25$ và $K_{NC} = 1,10$.

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	7.383	45.100		52.483
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	8.778	45.100		53.878
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	9.989	45.100		55.089
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	11.205	45.100		56.305
	Đắp phào kép					
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	9.413	56.375		65.788
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	11.191	56.375		67.566
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	12.736	56.375		69.111
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	14.286	56.375		70.661
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.810	27.060		28.870
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	2.152	27.060		29.212
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	2.449	27.060		29.509
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.747	27.060		29.807

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.055	54.120		62.175
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.576	54.120		63.696
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.897	54.120		65.017
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.224	54.120		66.344

AK.25200 - TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang	m ²	37.233	69.905		107.138

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỔ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đổ tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	12.898	72.160		85.058
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	13.148	72.160		85.308
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	13.365	72.160		85.525
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	13.583	72.160		85.743

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN

AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m ²	161.001	660.712		821.713
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m ²	163.000	660.712		823.712
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m ²	164.736	660.712		825.448
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m ²	166.478	660.712		827.190
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m ²	125.934	245.794		371.728

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m ²	127.932	245.794		373.726
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m ²	129.668	245.794		375.462
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m ²	131.411	245.794		377.205
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	257.069		400.776
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	257.069		402.775
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	257.069		404.511
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	257.069		406.253

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	166.869		310.576
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	166.869		312.575
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	166.869		314.311
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	166.869		316.053
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	399.133		542.840
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	399.133		544.839
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	399.133		546.575
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	399.133		548.317

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	108.240		241.202
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	108.240		243.211
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	108.240		244.955
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	108.240		246.706
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	187.164		320.126
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	187.164		322.135
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	187.164		323.879
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	187.164		325.630

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VẮNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô vắng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m ²	146.589	254.814		401.403
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m ²	149.711	254.814		404.525
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m ²	152.424	254.814		407.238
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m ²	155.146	254.814		409.960

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31110	- ≤ 0,05m ²	m ²	119.276	108.240	5.563	233.079
AK.31120	- ≤ 0,06m ²	m ²	119.310	94.710	5.563	219.583
AK.31130	- ≤ 0,09m ²	m ²	106.593	87.945	5.563	200.101
AK.31140	- ≤ 0,16m ²	m ²	109.177	78.925	5.563	193.665
AK.31150	- ≤ 0,25m ²	m ²	176.751	76.670	5.563	258.984
AK.31160	- ≤ 0,36m ²	m ²	207.430	72.160	5.563	285.153
AK.31170	- ≤ 0,40m ²	m ²	207.581	69.905	5.563	283.049
AK.31180	- ≤ 0,54m ²	m ²	237.178	65.395	5.563	308.136

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m ²	m ²	109.080	101.475	2.782	213.337
AK.31220	- ≤ 0,048m ²	m ²	109.080	90.200	2.782	202.062
AK.31230	- ≤ 0,06m ²	m ²	109.080	85.690	2.782	197.552
AK.31240	- ≤ 0,023m ²	m ²	109.080	108.240	2.782	220.102
AK.31250	- ≤ 0,045m ²	m ²	109.080	94.710	2.782	206.572
AK.31260	- ≤ 0,08m ²	m ²	96.392	81.180	2.782	180.354
AK.31270	- ≤ 0,075m ²	m ²	109.080	83.435	2.782	195.297

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m ²	1.047.813	128.534	7.650	1.183.997
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	1.046.607	108.240	7.302	1.162.149

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.014.841	234.519	7.650	1.257.010
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.012.791	220.989	7.302	1.241.082
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.010.318	205.204	7.302	1.222.824
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.014.841	234.519	7.650	1.257.010
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.012.791	220.989	7.302	1.241.082
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.010.318	205.204	7.302	1.222.824
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.019.322	234.519	7.650	1.261.491
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.017.272	220.989	7.302	1.245.563
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.014.799	205.204	7.302	1.227.305
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.019.322	234.519	7.650	1.261.491
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.017.272	220.989	7.302	1.245.563
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.014.799	205.204	7.302	1.227.305
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.023.215	234.519	7.650	1.265.384
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.021.165	220.989	7.302	1.249.456
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.018.692	205.204	7.302	1.231.198
	Ốp đá hoa cương vào tường					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.32243	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.023.215	234.519	7.650	1.265.384
AK.32253	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.021.165	220.989	7.302	1.249.456
AK.32263	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.018.692	205.204	7.302	1.231.198
Vữa XM mác 100						
Ốp đá cẩm thạch vào tường						
AK.32214	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	234.519	7.650	1.269.290
AK.32224	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	220.989	7.302	1.253.362
AK.32234	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	205.204	7.302	1.235.104
Ốp đá hoa cương vào tường						
AK.32244	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	234.519	7.650	1.269.290
AK.32254	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	220.989	7.302	1.253.362
AK.32264	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	205.204	7.302	1.235.104

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB40.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Láng nền sàn không đánh màu						
Chiều dày 2cm						
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	16.064	15.334	984	32.382
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	18.899	15.334	984	35.217
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	21.274	15.334	984	37.592
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	23.696	15.334	984	40.014
AK.41115	- Vữa XM mác 125	m^2	25.959	15.334	984	42.277
Chiều dày 3cm						
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	22.489	23.903	1.230	47.622
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	26.458	23.903	1.230	51.591
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	29.783	23.903	1.230	54.916
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	33.175	23.903	1.230	58.308
AK.41125	- Vữa XM mác 125	m^2	36.343	23.903	1.230	61.476

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.515	20.520	984	38.019
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.350	20.520	984	40.854
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.725	20.520	984	43.229
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.148	20.520	984	45.652
AK.41215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.411	20.520	984	47.915
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m ²	22.940	28.187	1.230	52.357
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m ²	26.910	28.187	1.230	56.327
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m ²	30.235	28.187	1.230	59.652
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m ²	33.626	28.187	1.230	63.043
AK.41225	- Vữa XM mác 125	m ²	36.794	28.187	1.230	66.211

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước đầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	26.609	492	35.496
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	26.609	492	36.977
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	26.609	492	38.219
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	26.609	492	39.485
AK.42115	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	26.609	492	40.667
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp đầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.601	32.021	984	49.606
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.450	32.021	984	52.455
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.837	32.021	984	54.842
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.272	32.021	984	57.277
AK.42215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.546	32.021	984	59.551
	Láng mương cáp, mương rãnh đầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	26.609	492	35.496
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	26.609	492	36.977
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	26.609	492	38.219
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	26.609	492	39.485
AK.42315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	26.609	492	40.667
	Láng hè đầy 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m ²	23.055	30.442	1.230	54.727
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m ²	27.044	30.442	1.230	58.716
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m ²	30.386	30.442	1.230	62.058
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m ²	33.794	30.442	1.230	65.466
AK.42415	- Vữa XM mác 125	m ²	36.978	30.442	1.230	68.650

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m ²	92.801	342.758		435.559
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m ²	138.885	624.632		763.517

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m ²	637.268	90.200	738	728.206
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m ²	850.063	101.475	738	952.276

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51110	Lát gạch chỉ, vữa lót M75	m ²	94.303	35.314		129.617
AK.51120	Lát gạch thẻ, vữa lót M75	m ²	64.071	41.546		105.617

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch					
AK.51210	- ≤ 0,023m ²	m ²	128.968	40.590	835	170.393
AK.51220	- ≤ 0,04m ²	m ²	128.802	40.590	835	170.227
AK.51230	- ≤ 0,06m ²	m ²	128.719	38.335	835	167.889
AK.51240	- ≤ 0,09m ²	m ²	115.873	38.335	835	155.043
AK.51250	- ≤ 0,16m ²	m ²	118.245	33.825	974	153.044
AK.51260	- ≤ 0,25m ²	m ²	185.333	33.825	1.113	220.271
AK.51270	- ≤ 0,27m ²	m ²	206.828	33.825	1.113	241.766
AK.51280	- ≤ 0,36m ²	m ²	215.634	31.570	1.113	248.317
AK.51290	- ≤ 0,54m ²	m ²	263.774	27.060	1.113	291.947

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.52110	Lát gạch vỉ	m ²	84.275	45.100		129.375
AK.52210	Dán gạch vỉ	m ²	74.146	49.610		123.756

AK.53000 - LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53110	Lát bậc tam cấp	m ²	162.706	72.160	4.173	239.039
AK.53210	Lát bậc cầu thang	m ²	162.706	92.455	5.563	260.724

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng, vữa XM75					
AK.54110	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)	m ²	142.896	41.546		184.442
AK.54210	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)	m ²	144.408	37.392		181.800
AK.54310	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)	m ²	152.631	35.314		187.945

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VÍA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55110	Lát gạch xi măng	m ²	99.439	33.825		133.264
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m ²	33.605	36.080		69.685
AK.55310	Gạch xi măng tự chèn - Chiều dày 3,5cm	m ²	160.590	27.060		187.650
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	160.590	29.315		189.905

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55410	Lát gạch đất nung Tiết diện gạch - ≤ 0,09m ²	m ²	129.155	32.697		161.852
AK.55420	- ≤ 0,122m ²	m ²	139.890	32.246		172.136
AK.55430	- ≤ 0,16m ²	m ²	152.645	31.344		183.989

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56110	Lát đá cẩm thạch Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	78.925	4.173	1.075.763
AK.56120	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	67.650	4.173	1.063.863
AK.56130	- > 0,25m ²	m ²	991.623	58.630	4.173	1.054.426
AK.56140	Lát đá hoa cương Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	78.925	4.173	1.075.763
AK.56150	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	67.650	4.173	1.063.863
AK.56160	- > 0,25m ²	m ²	991.623	58.630	4.173	1.054.426

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chỉ phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m ²	1.024.489	72.160	5.563	1.102.212
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m ²	1.024.489	78.925	5.563	1.108.977
AK.56230	Lát đá mặt bậc các loại	m ²	1.024.489	96.965	9.736	1.131.190

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	37.297	22.550		59.847
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	53.972	31.570		85.542
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	29.505	103.730		133.235

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	167.533	4.510		172.043

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acoustic	m ²	667.995	98.126		766.121
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m ²	667.995	98.126		766.121

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	177.222	135.299		312.521

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	132.630	29.315		161.945

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	186.373	81.180		267.553
AK.66210	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	199.488	94.710		294.198

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.053	67.650		120.703
AK.71210	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.870	85.690		197.560
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	150.030	85.690		235.720

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71310	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chống mí	m ²	130.950	130.789		261.739
AK.71320	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	162.750	130.789		293.539

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.72110	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.356	35.080		48.436
AK.72120	- Kích thước 2x10cm	m	33.390	42.194		75.584
AK.72210	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.102	98.126		158.228
AK.72220	- Kích thước 8x10cm	m	86.814	120.204		207.018

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.198.200	1.352.994		8.551.194
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	7.198.200	1.691.243		8.889.443

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.74110	Thi công mặt sàn gỗ	m ²	150.030	171.379		321.409
AK.74120	- Ván dày 2cm	m ²	226.350	171.379		397.729

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76110	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	m ²	68.600	189.419		258.019
AK.76120	- Lỗ 5x5cm	m ²	49.520	166.869		216.389
AK.76210	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ	m ²	148.780	67.650		216.430
AK.76220	- Dày 2cm	m ²	225.100	74.415		299.515
	- Dày 3cm					

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m², đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77110	Dán Foocmica vào các kết cấu	1m ²	127.463	22.550		150.013
AK.77120	- Dán dạng tấm	1m	3.837	11.275		15.112
	- Dán dạng chỉ rộng =3cm					

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77311	Dán giấy vào tường	m ²	59.929	15.785		75.714
AK.77312	- Tường gỗ ván	m ²	61.959	18.040		79.999
AK.77321	Dán giấy vào trần	m ²	59.929	20.295		80.224
AK.77322	- Trần gỗ	m ²	61.959	22.550		84.509
	- Trần trát vữa					

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	234.327	54.120		288.447

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m ²	456.498	108.240		564.738
AK.77422	- 2 lớp	m ²	592.522	117.259		709.781
AK.77423	- 3 lớp	m ²	722.948	126.279		849.227

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	49.610		70.010
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	27.060		58.560

**CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ,
QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỘT, KHỚP NỐI**

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81110	Quét vôi, quét nước xi măng Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.102	7.894		10.996

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m ²	1.053	7.894		8.947
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m ²	1.682	6.232		7.914

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.82510	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả	m ²	4.789	18.696		23.485
AK.82520	- Vào tường - Vào cột, dầm, trần	m ²	4.789	22.851		27.640

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83310	Sơn kết cấu gỗ	m ²	12.652	10.387		23.039
AK.83320	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.122	14.126		32.248

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83510	Sơn sắt thép	m ²	15.670	14.749		30.419
AK.83520	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.451	19.527		42.978

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ
BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.368	8.725		20.093
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.997	12.464		28.461
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.500	9.556		23.056
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.189	13.710		33.899

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.200	9.556		23.756
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.869	13.710		33.579
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.684	10.594		27.278
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.358	15.164		40.522

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85410	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông	m ²	22.443	10.387		32.830
AK.85420	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	34.847	14.749		49.596

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.024	16.619		21.643

AK.91100 - SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẪO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
	Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m ²	74.427	16.870	40.476	131.773
AK.91121	- 1,5mm	m ²	95.040	18.978	47.446	161.464
AK.91131	- 2mm	m ²	119.367	21.087	53.071	193.525
AK.91141	- 3mm	m ²	171.474	27.413	64.319	263.206
AK.91151	- 3,2mm	m ²	215.343	31.631	75.567	322.541

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 - SƠN KẼ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.91211	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91221	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m ²	11.240	16.870		28.110
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m ²	11.240	23.196		34.436
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m ²	10.659	8.435	9.327	28.421

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m ²	315.509	6.232		321.741

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.94111	Quét nhựa bi tum					
AK.94121	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m ²	40.141	14.541		54.682
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m ²	7.598	4.155		11.753

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m ²	36.347	58.165		94.512
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m ²	72.692	83.093		155.785
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m ²	102.798	97.634		200.432
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m ²	139.143	105.943		245.086

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m ²	66.214	103.866		170.080
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m ²	102.070	157.876		259.946

AK. 95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, rắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK. 95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m ²	23.182	10.387	3.288	36.857

AK. 95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỦA ĐÁ TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m ²	15.300	6.232	1.644	23.176

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.96110	Thi công tầng lọc - Tầng lọc cát	100m ³	49.780.000	1.115.095	825.190	51.720.285
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{\max} \leq 6$	100m ³	38.364.000	1.633.699	967.224	40.964.923
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m ³	40.870.000	1.633.699	967.224	43.470.923
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m ³	36.600.000	1.633.699	967.224	39.200.923
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m ³	33.916.000	1.633.699	967.224	36.516.923

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.97110	Miết mạch tường đá, tường gạch - Tường đá loại lồi	m ²		27.005		27.005
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m ²	3.633	20.773		24.406
AK.97210	- Tường gạch loại lồi	m ²		41.131		41.131
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m ²	5.207	31.783		36.990

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính - $D_{\max} \leq 4$	m ³	417.600	333.739		751.339
AK.98120	- $D_{\max} \leq 6$	m ³	447.600	315.699		763.299
AK.98130	- $D_{\max} > 6$	m ³	447.600	304.424		752.024
AK.98210	Đá hộc	m ³	369.000	259.324		628.324

CHƯƠNG XI

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Băng đá hộc	m ³	253.000	124.639	218.885	596.524
AL.14112	Băng đá dăm	m ³	333.600	97.634	218.885	650.119
AL.14113	Băng đá dăm + cát	m ³	387.150	72.706	218.885	678.741

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
 - Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	534.250	558.497	23.112	1.115.859
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	534.250	531.902		1.066.152
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	303.035	338.138	23.112	664.285
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	303.035	319.141		622.176
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	277.655	321.041	23.112	621.808
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	277.655	303.944		581.599

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
 - Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rỗng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15211	Làm và thả rỗng đá Loại rỗng Φ60cm dài 10m	1 rỗng	874.910	638.282	67.628	1.580.820
AL.15212	Loại rỗng Φ80cm dài 10m	1 rỗng	1.371.155	864.341	75.875	2.311.371

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m ³	264.000	70.287	25.109	359.396

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẮC THẨM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cây bắc thẩm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16111	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thẩm, bằng vải địa kỹ thuật	100m	401.692	12.464	39.289	453.445
AL.16121	Cây bắc thẩm bằng máy	100m ²	1.578.150	245.124		1.823.274
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m ²	1.578.150	224.351		1.802.501
	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình					

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m ²	551.100	31.160		582.260

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 20.000\text{M}^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	7.197.914	15.795.761	89.714.516
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	8.180.486	19.532.177	94.433.504
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	9.160.981	23.268.594	99.150.416
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	10.143.554	27.005.011	103.869.406
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	11.124.049	30.741.427	108.586.317
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.720.841	12.106.621	34.477.844	113.305.306

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 30.00M^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	6.265.197	15.518.179	88.487.978
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	7.164.677	19.254.596	93.123.875
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	8.062.079	22.991.012	97.757.693
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	8.959.481	26.727.429	102.391.512
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	9.858.961	30.463.845	107.027.408
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.704.602	10.756.363	34.200.262	111.661.227

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 40.000M^2$ Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	6.096.934	15.379.388	88.185.700
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	6.917.476	19.115.805	92.742.659
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	7.738.017	22.852.221	97.299.616
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	8.558.558	26.588.638	101.856.574
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	9.379.100	30.325.054	106.413.532
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	66.709.378	10.199.641	34.061.471	110.970.490

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ống, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỔ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 2.000M^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cổ kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	24.537.304	19.409.453	112.091.409
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	29.435.624	23.893.153	121.473.429
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	34.358.873	28.376.853	130.880.378
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	39.261.348	32.860.553	140.266.553
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	44.170.055	37.344.253	149.658.960
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	68.144.652	49.076.685	41.827.953	159.049.290

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thì công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN $\leq 4.000M^2$

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	17.831.715	19.183.918	105.123.401
AL.16322	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	21.267.602	23.667.618	113.042.988
AL.16323	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	24.701.412	28.151.318	120.960.498
AL.16324	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	28.137.299	32.635.018	128.880.085
AL.16325	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	31.573.187	37.118.718	136.799.673
AL.16326	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m ²	68.107.768	35.009.074	41.602.418	144.719.260

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là $1+n*0,03/10$; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	12.285	15.785	112.181	140.251
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	24.570	31.570	203.327	259.467
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	36.173	29.315	182.293	247.781

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	324.960	22.550	112.181	459.691
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	649.815	47.355	203.327	900.497
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	954.876	45.100	182.293	1.182.269

AL.16510 LẮP ĐẶT PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m ²	15.009.138	1.458.279	48.345	16.515.762

AL.16520 RẢI ĐÁ DẪM CHÈN PHẪU NHỰA MÓNG TOP-BASE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m ³	402.000	62.320	20.741	485.061

AL.17000 - TRỒNG VÀNG CỎ MÁI KÊNH MUƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vàng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vàng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vàng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m ²		1.196.780		1.196.780
AL.17211	Vận chuyển vàng cỏ tiếp 10m	100m ²		18.997		18.997

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỎ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phen nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. MáI taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, máI taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.18111	Trồng cỏ Vetiver gia cố máI taluy dương	100m ²	4.257.967	4.241.918	1.841.033	10.340.918
AL.18112	Mái taluy âm	100m ²	3.267.738	3.257.900	1.480.619	8.006.257

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LẤN, SÂN ĐỒ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải dày đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải dày.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát hạ cánh, đường lấn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m ²	1.034.331	5.015.076	1.246.066	7.295.473

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.531.108	738.052	20.320	2.289.480
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	2.554.246	1.033.273	28.302	3.615.821
AL.21113	Khe ngàm liên kết	10m	584.516	527.180	11.477	1.123.173
AL.21114	Khe tăng cường	10m	1.641.604	1.370.668	55.329	3.067.601

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	101.625	115.980	57.719	275.324
AL.22112	Khe 2x4	10m	138.648	115.980	57.719	312.347

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	295.767	147.610	76.065	519.442
AL.23112	Khe 2x4	10m	712.562	231.959	76.065	1.020.586

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	61.411	18.978	8.982	89.371
AL.24112	Thi công khe giãn	m	331.378	46.392	12.063	389.833
AL.24113	Thi công khe dọc	m	19.256	120.197	8.270	147.723

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24221	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông	m	582	21.087	5.900	27.569
AL.24222	- Khe co	m	1.980	42.174	11.799	55.953
AL.24223	- Khe giãn	m	349	8.435	11.799	20.583

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LẤN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24310	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lấn (RCC)	100m	41.280	225.633	102.108	369.021
AL.24320	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	59.973	324.743	127.635	512.351

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐÀM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24410	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC) Chiều dày mặt đường $\leq 14\text{cm}$	100m	56.988	65.370	159.924	282.282
AL.24420	Chiều dày mặt đường $\leq 22\text{cm}$	100m	84.657	92.784	188.990	366.431

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25111	Lắp đặt gối cầu Loại gối cầu Gối thép	cái	2.846.382	1.159.796		4.006.178
AL.25112	Gối cao su	cái	2.607.618	738.052		3.345.670

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25121	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su	m	1.515.000	253.046		1.768.046
AL.25122	Khe co giãn dầm liên tục Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	147.610		1.662.610

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỘC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ đường cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	2.709.695	2.861.338	406.867	5.977.900

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NÚT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.26110	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
	- Khe co giãn	10m	2.291	4.570	2.782	9.643
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	2.291	6.855	2.782	11.928

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	2.671.273	218.119	68.409	2.957.801

Ghi chú:

- Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xiết bu long và Máy ép cọc thủy lực 45hp.

- Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m ²	281.473	259.324	1.292	542.089
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m ²	291.771	277.364	1.550	570.685
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m ²	303.004	295.404	2.066	600.474
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m ²	135.033	230.009	1.292	366.334
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m ²	145.330	245.794	1.550	392.674
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m ²	156.563	259.324	2.066	417.953

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	781.254	525.413	27.235	1.333.902
AL.41120	Kiểu II	m	397.223	326.974	10.611	734.808
AL.41130	Kiểu III	m	440.749	205.204	11.318	657.271
AL.41140	Kiểu IV	m	682.170	239.029	11.318	932.517
AL.41150	Kiểu V	m	1.111.484	333.739	8.843	1.454.066

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGẮN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	25.058	78.925		103.983

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	1.832.551	2.121.946	7.781	3.962.278
AL.41320	Kiểu II	m	2.578.730	2.455.684	7.781	5.042.195
AL.41330	Kiểu III	m	1.718.632	1.533.393	7.781	3.259.806
AL.41340	Kiểu IV	m	1.394.025	1.749.872	7.781	3.151.678

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	127.085	496.098		623.183

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	75.305	284.593	251.003	610.901
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	75.305	284.593	265.951	625.849
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	75.305	284.593	376.727	736.625
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	75.305	284.593	450.578	810.476

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH $\phi 105\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 105\text{mm}$					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 10\text{m}$	m	85.990	284.593	605.140	975.723
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 30\text{m}$	m	85.990	284.593	644.726	1.015.309
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan $\leq 50\text{m}$	m	85.990	284.593	913.382	1.283.965
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan $> 50\text{m}$	m	85.990	284.593	1.095.080	1.465.663

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	151.886	64.397	94.335	310.618

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105\text{mm}$	100m	4.677.500	10.386.600	60.350.644	75.414.744

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ $\phi 42\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY $\phi 42\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 42\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan tay $\phi 42\text{mm}$					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	3.229.940	4.291.743	3.221.285	10.742.968
AL.51412	- Cấp đá II	100m	2.442.715	3.342.408	2.921.430	8.706.553
AL.51413	- Cấp đá III	100m	1.252.188	2.868.779	2.619.018	6.739.985
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	657.116	2.274.665	2.366.022	5.297.803

AL.51420 - KHOAN LỖ $\phi 42\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 42\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	3.267.540	2.243.506	14.511.733	20.022.779
AL.51422	- Cấp đá II	100m	2.465.845	2.081.475	13.160.843	17.708.163
AL.51423	- Cấp đá III	100m	1.272.725	1.923.598	11.844.414	15.040.737
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	676.115	1.780.263	10.658.939	13.115.317

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ $\phi 45\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ $\phi 45\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	232.558	70.629	4.690.099	4.993.286
AL.51432	- Cấp đá II	100m	169.306	70.629	4.310.376	4.550.311
AL.51433	- Cấp đá III	100m	152.480	70.629	3.879.338	4.102.447
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	137.249	70.629	3.489.352	3.697.230

AL.51440 - KHOAN LỖ $\phi 51\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 51\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	1.936.875	2.467.856	18.130.190	22.534.921
AL.51442	- Cấp đá II	100m	1.748.825	2.139.640	16.441.577	20.330.042
AL.51443	- Cấp đá III	100m	1.574.040	2.066.933	14.797.764	18.438.737
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	1.416.755	1.888.284	13.319.366	16.624.405

AL.51450 - KHOAN LỖ $\phi 76\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 76\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 76\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 76\text{mm}$					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	2.885.000	3.298.784	25.546.303	31.730.087
AL.51452	- Cấp đá II	100m	2.615.825	3.012.114	23.171.906	28.799.845
AL.51453	- Cấp đá III	100m	2.354.065	2.733.753	20.852.648	25.940.466
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	2.118.955	2.482.397	18.767.727	23.369.079

AL.51460 - KHOAN LỖ $\phi 105\text{MM}$ ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH $\phi 105\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ $\phi 105\text{mm}$ để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành $\phi 105\text{mm}$					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	4.905.330	6.491.625	40.472.082	51.869.037
AL.51462	- Cấp đá II	100m	4.448.340	5.907.898	37.234.315	47.590.553
AL.51463	- Cấp đá III	100m	4.003.795	5.336.635	34.236.383	43.576.813
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	3.603.745	4.821.460	31.478.286	39.903.491

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52111	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường	m	29.762	157.876	361.298	548.936
AL.52112	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	56.465	313.675	532.717	902.857
	Khoan có ống vách đường kính 168mm					

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	15.251.775	3.427.578	962.554	19.641.907

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52131	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất	m	16.116	141.258	4.991	162.365
AL.52132	Độ sâu hố khoan	m	16.116	149.567	4.991	170.674
	- 0÷5m					
	- 0÷10m					

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA*Thành phần công việc:*

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép neo anke nền đá và bơm vữa	tấn	13.982.647	6.676.506	1.518.847	22.178.000
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép neo anke mái đá và bơm vữa	tấn	13.982.647	7.314.244	3.811.547	25.108.438

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HÀM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép neo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52311	Gia công, lắp đặt thép neo anke và bơm vữa Hàm ngang dùng máy nâng	tấn	14.122.474	7.717.244	5.394.618	27.234.336
AL.52312	Hàm ngang dùng máy khoan	tấn	14.122.474	7.717.244	15.226.737	37.066.455
AL.52321	Hàm đứng	tấn	14.122.474	11.684.925	2.549.516	28.356.915
AL.52331	Hàm nghiêng	tấn	14.122.474	13.436.106	2.832.670	30.391.250

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52410	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	34.565.893	8.236.574	7.832.485	50.634.952
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	97.523.115	8.911.703	8.524.453	114.959.271

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52510	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá	1m ²	101.188	155.799	25.007	281.994
AL.52520	Lưới thép B40	1m ²	101.188	155.799	25.007	281.994

AL.52600 - PHUN VẦY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẦY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52610	Phun vữa phun khô gia cố mái đá taluy bằng máy phun vữa 9m ³ /h	100m ²	1.764.990	789.382	1.523.744	4.078.116
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.353.319	872.474	1.991.836	5.217.629
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.529.979	1.017.887	2.925.737	7.473.603
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.706.639	1.184.072	3.859.638	9.750.349
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.471.629	1.408.423	5.259.349	13.139.401

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẤP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52710	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy	100m ²			4.450.909	4.450.909
AL.52720	Mái đá đắp	100m ²			3.373.922	3.373.922

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HÀM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sắt vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52811	Gia công lắp dựng lưới thép d4 gia cố	m ²	89.347	259.884	142.399	491.630
AL.52812	- Hàm ngang	m ²	89.347	259.884	29.258	378.489
AL.52813	- Hàm đứng	m ²	89.347	259.884	29.933	379.164

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố					
AL.52821	- Hàm ngang	m ²	89.347	259.884	142.399	491.630
AL.52822	- Hàm đứng	m ²	89.347	259.884	29.258	378.489
AL.52823	- Hàm nghiêng	m ²	89.347	259.884	29.933	379.164

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chung áp (AAC)	m ²	35.200	103.866	1.528	140.594

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kê cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m ²	27.563	83.093		110.656

AL.53100 - PHUN VẢY GIA CỐ HÀM BẰNG MÁY PHUN VẢY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hàm, tường hàm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hàm ngang bằng máy phun vẩy 16m ³ /h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.528.350	856.896	3.007.855	6.393.101
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.371.322	947.096	3.880.312	8.198.730
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.056.136	1.104.945	5.642.332	11.803.413
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.741.515	1.285.344	7.395.798	15.422.657
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.269.865	1.528.883	10.030.275	20.829.023

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m ³ /h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.123.160	856.896	2.563.074	5.543.130
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.830.880	947.096	3.290.121	7.068.097
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	4.246.320	1.104.945	4.744.215	10.095.480
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	5.661.760	1.285.344	6.206.863	13.153.967
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	7.784.920	1.528.883	8.396.557	17.710.360
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m ³ /h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	2.528.350	856.896	3.383.154	6.768.400
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	3.371.322	947.096	4.384.799	8.703.217
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	5.056.136	1.104.945	6.392.928	12.554.009
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	6.741.515	1.285.344	8.397.497	16.424.356
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	9.269.865	1.528.883	11.405.993	22.204.741
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, nghiêng bằng máy phun vẩy 9m ³ /h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m ²	1.853.070	1.048.570	1.623.438	4.525.078
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m ²	2.470.760	1.159.065	2.164.584	5.794.409
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m ²	3.705.575	1.352.994	3.243.316	8.301.885
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m ²	4.941.519	1.573.983	4.329.168	10.844.670
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m ²	6.794.589	1.873.897	5.949.046	14.617.532

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện $\leq 15m^2$ chỉ phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HÀM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.496.983	340.680	519.263	2.356.926

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CÁN NEO THÉP $\phi 32mm$ GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp cáp neo, chèn cán neo cáp $\phi 32mm$ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép $\phi 32\text{mm}$ gia cố mái taluy đường	m ³	5.162.293	4.449.619	1.219.028	10.830.940

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HÀM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tampol và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53411	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành - $\phi 76\text{mm}$	100m	5.698.375	19.111.344	34.681.616	59.491.335
AL.53421	- $\phi 105\text{mm}$	100m	7.090.500	19.111.344	56.535.351	82.737.195

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HÀM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cấy dọn bằng búa chèn, gom thành đồng bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cấy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m ²		201.363	15.650	217.013

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cấy lớp đá bảo vệ nền móng dày $\leq 0,3\text{m}$ do khoan nổ mìn chưa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cấy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đồng đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54210	Đào phá, cạy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng	m ²		464.008	236.851	700.859
AL.54220	Cấp đá I, II Cấp đá III, IV	m ²		347.107	178.756	525.863

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m ²		17.097	6.941	24.038

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỎI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.55110	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi	cọc				
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80\text{mm}$ Đường kính lỗ khoan $\phi > 80\text{mm}$	cọc cọc	29.700 38.350	1.661.856 2.181.186	1.101.740 1.416.523	2.793.296 3.636.059

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	14.713.650	1.145.535	777.950	16.637.135

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56210	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	651.321	9.854.306	1.613.106	12.118.733
AL.56220	- Hầm đứng - Hầm nghiêng	tấn	720.630	11.049.451	1.792.493	13.562.574

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.134.719	281.874		1.416.593

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57111	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc	100m ²	9.105.285	670.974	73.979	9.850.238
AL.57112	- Độ dốc mái $\leq 40^0$ - Độ dốc mái $> 40^0$	100m ²	9.105.285	762.376	73.979	9.941.640

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m ²	525.300	600.345	73.979	1.199.624

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

2.1- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.5- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - DÀN GIÁO NGOÀIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài Chiều cao ≤16m	100m ²	380.533	1.142.526	45.807	1.568.866
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m ²	435.019	1.350.258	54.968	1.840.245
AL.61130	Chiều cao >50m	100m ²	523.698	1.495.670	81.195	2.100.563

AL.61200 - DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.61210	Lắp dựng dàn giáo trong có chiều cao >3,6m	100m ²	185.933	727.062		912.995
AL.61220	Chiều cao chuẩn 3,6m Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	34.026	199.423		233.449

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH**AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m ²	1.827.432	253.433	771	2.081.636

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép $\phi 0,18\text{mm}$.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỬA TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m ²	1.943.100	415.464	771	2.359.335

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống $\leq$ 100mm	bộ	102.000	27.005		129.005
AL.91132	- Đường kính ống $\leq$ 300mm	bộ	102.000	33.237		135.237
AL.91133	- Đường kính ống $\leq$ 500mm	bộ	102.000	54.010		156.010
AL.91134	- Đường kính ống $\leq$ 800mm	bộ	102.000	72.706		174.706

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN

CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá dự toán bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Bốc xếp

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1km$; $\leq 10km$ và $\leq 60km$, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $1 \leq 1km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Vận chuyển với cự ly: $1 \leq 10km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$.

+ Vận chuyển với cự ly: $1 \leq 60km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50km$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1km$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 60\text{km}$;

K_{i,j,h}: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

L_{i,j,h}: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một định mức.

Ví dụ: Vận chuyển xi măng bao cự ly 19km, trong đó 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo đường loại 3; 2km tiếp theo đường loại 4; 7km tiếp theo đường loại 2; 3km tiếp theo đường loại 1; 1,7km tiếp theo đường loại 3.

Công thức tính toán đơn giá vận chuyển xi măng bao, cự ly vận chuyển 19km như sau:

$$\begin{aligned} &= \text{ĐG}_1 \times (0,3 \times k_5 + 0,7 \times k_3) + \text{ĐG}_2 \times (4,3 \times k_3 + 2 \times k_4 + 2,7 \times k_2) + \text{ĐG}_3 \times (4,3 \times k_2 + 3 \times k_1 + 1,7 \times k_3) \\ &= \text{ĐG}_1 \times (0,3 \times 1,5 + 0,7 \times 1,0) + \text{ĐG}_2 \times (4,3 \times 1,0 + 2 \times 1,35 + 2,7 \times 0,68) + \text{ĐG}_3 \times (4,3 \times 0,68 + 3 \times 0,57 + 2 \times 1,0). \end{aligned}$$

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG**AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG****AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m ³		25.179		25.179
AM.11102	- Đất	m ³		30.574		30.574
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		43.164		43.164
AM.11104	- Đá hộc	m ³		59.350		59.350

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.
- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		61.148		61.148
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		35.970		35.970
AM.11231	Ngói các loại	1000v		68.342		68.342
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		26.977		26.977
AM.11251	Gỗ các loại	m ³		25.179		25.179
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		156.468		156.468
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		134.886		134.886
AM.11281	Thép các loại	Tấn		61.148		61.148
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		55.753		55.753
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		34.171		34.171
AM.11232	Ngói các loại	1000v		68.342		68.342
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		19.783		19.783
AM.11252	Gỗ các loại	m ³		16.186		16.186
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		100.715		100.715
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		84.529		84.529
AM.11282	Thép các loại	Tấn		37.768		37.768

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
AM.11310	Loại vật tư, phụ kiện	tấn		106.110		106.110
AM.11320	Vật liệu dãi đã đóng bao	tấn		152.871		152.871
	Vật tư, phụ kiện khác					

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu bằng thủ công					
AM.11410	Loại vật tư, phụ kiện	tấn		102.513		102.513
AM.11420	Vật liệu dãi đã đóng bao	tấn		143.878		143.878
	Vật tư, phụ kiện khác					

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		80.932		80.932
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		57.551	57.845	115.396

AM.11600 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.11601	Bốc xếp cầu kiện bê tông, trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công	tấn		35.970		35.970
AM.11602	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	tấn		23.380		23.380

AM.12000 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12101	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		5.395	17.976	23.371
AM.12102	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		3.957	14.124	18.081

AM.12200 - BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 500\text{KG}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.12201	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 500\text{kg}$ bằng cần cầu	cầu kiện		10.791	25.680	36.471
AM.12202	- Bốc xếp lên - Bốc xếp xuống	cầu kiện		8.992	20.544	29.536

AM.12300 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 1T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 1T$ bằng cần cầu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cầu kiện		14.388	33.384	47.772
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		10.791	25.680	36.471

AM.12400 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 2T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 2T$ bằng cần cầu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cầu kiện		16.186	38.520	54.706
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		14.388	30.816	45.204

AM.12500 - BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 5T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 5T$ bằng cần cầu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cầu kiện		23.380	55.212	78.592
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		19.783	43.656	63.439

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300m$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
AM.21011	- Cát các loại	m ³		13.489		13.489
AM.21021	- Đất các loại	m ³		15.827		15.827
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		13.489		13.489
AM.21041	- Đá hộc	m ³		15.827		15.827
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		13.489		13.489
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		6.834		6.834
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		16.186		16.186
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		13.489		13.489
AM.21091	- Gỗ các loại	m ³		8.992		8.992
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		9.712		9.712
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		11.330		11.330
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		14.568		14.568
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m ³		1.439		1.439
AM.21022	- Đất các loại	m ³		1.798		1.798
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.619		1.619
AM.21042	- Đá hộc	m ³		1.798		1.798
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.439		1.439
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		719		719
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		1.798		1.798
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.439		1.439
AM.21092	- Gỗ các loại	m ³		1.079		1.079
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.079		1.079
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.259		1.259
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.619		1.619

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi lõm	1,50
7	Đường trơn, lầy lội	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 100m$</i>					
AM.21210	- Cát	tấn/1000m		884.852		884.852
AM.21211	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		989.164		989.164
AM.21212	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.483.746		1.483.746
AM.21213	- Nước	m ³ /1000m		2.235.511		2.235.511
AM.21214	- Xi măng	tấn/1000m		1.199.586		1.199.586
AM.21215	- Gạch xây	1000v/1000m		2.235.511		2.235.511
AM.21216	- Gạch lát	1000v/1000m		1.971.134		1.971.134
AM.21217	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.312.890		1.312.890
AM.21218	- Thép các loại	tấn/1000m		1.541.297		1.541.297
AM.21219	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.021.492		2.021.492
	<i>Cự ly vận chuyển $\leq 300m$</i>					
AM.21220	- Cát	tấn/1000m		740.974		740.974
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		784.137		784.137
AM.21222	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.170.810		1.170.810
AM.21223	- Nước	m ³ /1000m		1.762.510		1.762.510
AM.21224	- Xi măng	tấn/1000m		1.048.514		1.048.514
AM.21225	- Gạch xây	1000v/1000m		1.762.510		1.762.510
AM.21226	- Gạch lát	1000v/1000m		1.523.313		1.523.313
AM.21227	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		1.014.343		1.014.343
AM.21228	- Thép các loại	tấn/1000m		1.271.525		1.271.525

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21229	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $\leq 500m$</i>	tấn/1000m		1.654.602		1.654.602
AM.21230	- Cát	tấn/1000m		669.035		669.035
AM.21231	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		692.415		692.415
AM.21232	- Đá hộc	m ³ /1000m		1.016.141		1.016.141
AM.21233	- Nước	m ³ /1000m		1.526.910		1.526.910
AM.21234	- Xi măng	tấn/1000m		971.179		971.179
AM.21235	- Gạch xây	1000v/1000m		1.526.910		1.526.910
AM.21236	- Gạch lát	1000v/1000m		1.298.503		1.298.503
AM.21237	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		865.069		865.069
AM.21238	- Thép các loại	tấn/1000m		1.136.639		1.136.639
AM.21239	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công <i>Cự ly vận chuyển $> 500m$</i>	tấn/1000m		1.472.955		1.472.955
AM.21240	- Cát	tấn/1000m		607.886		607.886
AM.21241	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		604.289		604.289
AM.21242	- Đá hộc	m ³ /1000m		901.038		901.038
AM.21243	- Nước	m ³ /1000m		1.352.457		1.352.457
AM.21244	- Xi măng	tấn/1000m		895.643		895.643
AM.21245	- Gạch xây	1000v/1000m		1.352.457		1.352.457
AM.21246	- Gạch lát	1000v/1000m		1.140.236		1.140.236
AM.21247	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ /1000m		758.959		758.959
AM.21248	- Thép các loại	tấn/1000m		1.026.932		1.026.932
AM.21249	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.325.480		1.325.480

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc $\leq 15^0$ với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

- + Độ dốc từ $> 15^0$ đến $\leq 20^0$, $k=1,35$. Độ dốc từ $> 20^0$ đến $\leq 25^0$, $k=1,7$
- + Độ dốc từ $> 25^0$ đến $\leq 30^0$, $k=2,00$. Độ dốc từ $> 30^0$ đến $\leq 35^0$, $k=2,5$
- + Độ dốc từ $> 35^0$ đến $\leq 40^0$, $k=3,00$. Độ dốc $> 40^0$, $k=4,0$.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	1m ³		66.544	69.983	136.527
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	1m ³		80.932	69.983	150.915
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		59.350	77.759	137.109
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		34.171	18.662	52.833
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	10m ²		35.970	15.552	51.522
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	10m ²		35.970	15.552	51.522
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		37.768	72.316	110.084
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		82.730	77.759	160.489
AM.22090	- Tấm lợp các loại	100m ²		68.342	233.278	301.620
AM.22100	- Xi măng	tấn		68.342	69.983	138.325
AM.22110	- Gỗ các loại	1m ³		68.342	77.759	146.101
AM.22120	- Kính các loại	10m ²		53.954	38.880	92.834
AM.22130	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		106.110	23.328	129.438
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		125.894	108.863	234.757
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		449.620	155.519	605.139
AM.22160	- Cửa các loại	10m ²		269.772	124.415	394.187
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		21.582	23.328	44.910
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	1m ³		88.126	101.087	189.213

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			37.657	37.657
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			30.996	30.996
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			28.609	28.609
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			28.696	28.696
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			26.500	26.500
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			23.247	23.247
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			21.457	21.457
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			20.870	20.870
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			19.526	19.526
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			15.498	15.498
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			14.304	14.304
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			10.435	10.435
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			41.842	41.842
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			34.096	34.096
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			32.185	32.185
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			31.304	31.304
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			29.289	29.289
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			24.797	24.797
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			23.245	23.245
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			20.870	20.870
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			20.921	20.921
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			17.048	17.048
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.092	16.092
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			13.043	13.043
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			47.420	47.420

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			40.295	40.295
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			37.549	37.549
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			36.522	36.522
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			34.868	34.868
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			29.446	29.446
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			28.609	28.609
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.478	23.478
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			25.105	25.105
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			20.147	20.147
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			17.880	17.880
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			18.261	18.261
	Vận chuyển đá học bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤ 1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			47.420	47.420
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			38.745	38.745
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			35.761	35.761
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			33.913	33.913
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			34.868	34.868
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			27.896	27.896
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			26.821	26.821
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			23.478	23.478
	Cự ly vận chuyển ≤ 60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³ /1km			22.316	22.316
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³ /1km			18.598	18.598
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³ /1km			16.092	16.092
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³ /1km			15.652	15.652

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			78.317	78.317
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			65.122	65.122
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			55.284	55.284
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			56.677	56.677
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			47.845	47.845
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			39.489	39.489
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			38.128	38.128
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			30.568	30.568
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			27.642	27.642
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			111.293	111.293
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			95.690	95.690
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			84.901	84.901
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			80.378	80.378
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			67.780	67.780
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			57.259	57.259
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			54.616	54.616
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			46.516	46.516
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			39.489	39.489
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			92.744	92.744
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			78.413	78.413

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24331	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			65.156	65.156
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			68.012	68.012
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			57.148	57.148
AM.24332	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			47.386	47.386
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			46.372	46.372
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			41.200	41.200
AM.24333	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			33.565	33.565
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			44.311	44.311
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			35.884	35.884
AM.24431	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			31.591	31.591
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			31.945	31.945
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.252	25.252
AM.24432	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			21.719	21.719
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.640	21.640
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.277	17.277
AM.24433	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			15.795	15.795
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.671	22.671
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.277	17.277
AM.24531	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			13.821	13.821
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			16.488	16.488
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.290	13.290
AM.24532	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			11.847	11.847
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.335	11.335
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			7.974	7.974
AM.24533	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			5.923	5.923
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			31.945	31.945
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.252	25.252

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24631	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			21.719	21.719
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.701	23.701
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.606	18.606
AM.24632	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			17.770	17.770
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.457	15.457
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.948	15.948
AM.24633	- Ô tô thùng 20T Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km	10tấn/1km			9.872	9.872
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.732	24.732
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.935	19.935
AM.24731	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤10km	10tấn/1km			17.770	17.770
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.549	18.549
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			14.619	14.619
AM.24732	- Ô tô thùng 20T Cự ly vận chuyển ≤60km	10tấn/1km			11.847	11.847
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.335	11.335
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			7.974	7.974
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			5.923	5.923

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.732	24.732
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.264	21.264
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			21.719	21.719
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.579	19.579
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.277	17.277
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.770	17.770
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.457	15.457
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.290	13.290
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			11.847	11.847

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.793	26.793
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.922	23.922
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			25.668	25.668
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.640	21.640
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.935	19.935
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			21.719	21.719
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			17.518	17.518
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.948	15.948
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			17.770	17.770

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.762	25.762
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			22.593	22.593
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			23.693	23.693
	Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.610	20.610
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			18.606	18.606
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			19.744	19.744
	Cự ly vận chuyển $\leq 60\text{km}$					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			16.488	16.488
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			14.619	14.619
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			15.795	15.795

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới					
	Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- $\leq 300\text{m}$	tấn	45.535	361.494	31.656	438.685
AM.28020	- $\leq 500\text{m}$	tấn	82.868	370.487	37.823	491.178
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	18.666	16.186	10.730	45.582

CHƯƠNG XIII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m ³	100m ³		35.970	585.493	621.463
AN.11121	- 1,6m ³	100m ³		30.574	571.512	602.086
AN.11131	- 2,3m ³	100m ³		25.179	571.809	596.988

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m³ đổ tại nơi xúc.

AN.11200 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m ³	2.700.000	156.468	350.072	3.206.540
AN.11212	- K=0,90	100m ³	2.760.000	212.221	477.608	3.449.829
AN.11213	- K=0,95	100m ³	2.840.000	296.749	669.965	3.806.714
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m ³	2.700.000	143.878	359.943	3.203.821
AN.11222	- K=0,90	100m ³	2.760.000	199.631	497.484	3.457.115
AN.11223	- K=0,95	100m ³	2.840.000	276.966	692.434	3.809.400
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11231	- K=0,85	100m ³	2.700.000	131.289	296.231	3.127.520

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11232	- K=0,90	100m ³	2.760.000	183.445	411.466	3.354.911
AN.11233	- K=0,95	100m ³	2.840.000	255.384	573.281	3.668.665

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m³ tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lên tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	1.463.963	1.249.185	5.413.148

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐÁP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi cấp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu					
AN.11411	- K=0,85	100m ³	2.700.000	145.677	310.840	3.156.517
AN.11412	- K=0,90	100m ³	2.760.000	196.034	443.626	3.399.660

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11413	- K=0,95 Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	284.160	545.447	3.669.607
AN.11421	- K=0,85	100m ³	2.700.000	131.289	302.922	3.134.211
AN.11422	- K=0,90	100m ³	2.760.000	185.243	449.037	3.394.280
AN.11423	- K=0,95 Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu	100m ³	2.840.000	262.578	552.387	3.654.965
AN.11431	- K=0,85	100m ³	2.700.000	122.297	227.805	3.050.102
AN.11432	- K=0,90	100m ³	2.760.000	170.856	368.766	3.299.622
AN.11433	- K=0,95	100m ³	2.840.000	239.198	452.947	3.532.145

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính cho 100m³ tại nơi đắp.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m ³			139.619	139.619
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m ³			183.097	183.097
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m ³			192.754	192.754

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m ²	1.202.390	169.134		1.371.524

AN.21000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)**AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW Đất cấp I Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	276.284	1.388.302	2.071.010
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	294.979	1.482.082	2.362.255
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	324.062	1.636.163	2.756.711
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	348.990	1.754.221	3.143.511
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	367.686	1.848.002	3.532.122
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	386.382	1.941.782	3.953.456
	Đất cấp II Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	305.366	1.478.752	2.190.542
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	326.139	1.581.735	2.493.068
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	359.376	1.739.146	2.895.008
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	384.304	1.868.949	3.293.553
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	405.077	1.971.932	3.693.443
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	425.851	2.071.585	4.122.728

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm Đất cấp I Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	934.794	6.837.011	8.178.229
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.184.072	8.658.766	10.428.032

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.454.124	10.632.568	12.883.178
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	1.744.949	12.758.415	15.543.664
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.019.155	14.765.849	18.101.438
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.305.825	16.858.064	20.789.181
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.034.505	7.288.420	8.729.349
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.310.789	9.236.648	11.132.631
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.609.923	11.341.650	13.748.059
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	1.931.908	13.610.086	16.582.294
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.235.196	15.748.721	19.300.351
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.553.026	17.983.525	22.161.843

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ (Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)

Thuyết minh áp dụng:

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,5	K ₆ =1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1\text{km}$; $\leq 10\text{km}$ và ngoài 10km , được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n L_i \leq 1\text{km}$.

- + Vận chuyển với cự ly: $L \leq 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (L_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$.
- + Vận chuyển với cự ly: $L > 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (L_i \times k_i) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (L_j \times k_j) + \text{ĐG}_3 \times \sum_{h=1}^n (L_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$; $\sum_{h=1}^n L_h \leq (L-10)\text{km}$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $> 10\text{km}$;

K_{i,j,h}: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

L_{i,j,h}: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một đơn giá.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.31011	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T					
	Cự ly vận chuyển					
AN.31012	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³			31.127	31.127
AN.31013	1km tiếp theo trong phạm vi 10km	10m ³			22.233	22.233
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km	10m ³			19.269	19.269

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đầy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			45.967	45.967
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			41.842	41.842
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			35.645	35.645
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			33.973	33.973
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			34.568	34.568
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			31.304	31.304
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			26.783	26.783
	1km tiếp theo trong phạm vi 10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			33.326	33.326
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			32.079	32.079
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			24.797	24.797
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			25.033	25.033
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			29.630	29.630
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			26.087	26.087
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			20.831	20.831
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	10m ³			32.177	32.177
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	10m ³			27.894	27.894
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	10m ³			21.697	21.697
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	10m ³			21.457	21.457
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	10m ³			24.691	24.691
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	10m ³			18.261	18.261
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	10m ³			14.879	14.879

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bắc thăm	m	3.818
2	Backer rod 13mm	m	4.000
3	Backer rod 25mm	m	6.000
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	3.000
9	Bao tải	m2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt fĩ 6	cái	1.000
12	Bật sắt fĩ 10	cái	1.500
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.091
15	Bê tông nhựa C $\leq$ 12,5	tấn	995.455
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	959.091
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	959.091
18	Bê tông nhựa R $\geq$ 25	tấn	959.091
19	Bê tông nhựa rỗng C $\leq$ 12,5	tấn	2.300.000
20	Bentonite	kg	3.182
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	171.000
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	100.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m2	24.053
24	Bột bả	kg	6.750
25	Bột đá	kg	2.000
26	Bột màu	kg	100.000
27	Bột thạch anh	kg	2.200
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	12.000
29	Bu lông các loại	cái	5.000
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	8.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	25.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	5.000
33	Bu lông M10	cái	7.000
34	Bu lông M12x200	cái	15.000
35	Bu lông M12x250	cái	17.000
36	Bu lông M16x150	cái	18.000
37	Bu lông M16x250	cái	18.000
38	Bu lông M16x320	cái	25.000
39	Bu lông M16x330	cái	25.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Bu lông M16	cái	8.000
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	20.000
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	20.000
43	Bu lông M18x20	cái	10.000
44	Bu lông M20x48	cái	10.000
45	Bu lông M20x200	cái	25.000
46	Bu lông M20x500	cái	30.000
47	Bu lông M20x1200	cái	75.000
48	Bu lông M24x85	bộ	25.000
49	Bu lông M24x100	cái	26.000
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	5.000
52	Bu lông	cái	8.000
53	Cần khoan 1,22m	cái	45.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	60.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	75.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	70.000
63	Cần khoan D114	m	691.181
64	Cần khoan L=1,0m	cái	35.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	65.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	80.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	150.000
72	Cáp D20mm	m	44.444
73	Cáp nilon D=20	m	44.444
74	Cáp phối đá dăm 0,075-50mm	m3	253.000
75	Cáp thép	kg	13.500
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.573.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
79	Cát mịn	m3	380.000
80	Cát nền	m3	280.000
81	Cát sạn	m3	280.000
82	Cát thạch anh	kg	500
83	Cát vàng	m3	380.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Cát xây	m ³	380.000
85	Cát	m ³	380.000
86	Cây chống thép hình	kg	18.660
87	Cây chống thép ống	kg	18.660
88	Cây chống	cây	13.000
89	Chất tạo màng	lít	15.000
90	Chất trám khe	lít	215.152
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	112.500
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	150.000
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	220.000
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	280.000
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	340.000
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	400.000
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	470.000
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	550.000
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	340.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	400.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	400.000
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	600.000
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	1.069.174
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	1.871.054
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	2.672.934
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	12.500
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L ≤2,5m	m	12.500
108	Cọc neo thép D10mm	kg	13.500
109	Cọc nhựa	cái	1.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	630.200
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	720.600
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.082.200
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000mm	m	1.443.800
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	842.975
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	842.975
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	12.500
122	Cọc tre L >2,5m	m	12.500
123	Côn cao su	cái	600
124	Côn nhựa	cái	1.600
125	Cột chống thép ống	kg	18.660
126	Củi đùn	kg	500
127	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
128	Đá 0,5-1	m3	335.000
129	Đá 0,5-1,6	m3	335.000
130	Đá 0,5x1	m3	335.000
131	Đá 0,5x2	m3	335.000
132	Đá 1x2	m3	335.000
133	Đá 2x4	m3	300.000
134	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m3	300.000
135	Đá 4x6	m3	278.000
136	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m3	278.000
137	Đá 5-15mm	m3	278.000
138	Đá 6x8	m3	278.000
139	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m3	278.000
140	Đá 12,5÷19 (mm)	m3	278.000
141	Đá cẩm thạch $\leq 0,16m^2$	m2	950.000
142	Đá cẩm thạch $\leq 0,25m^2$	m2	950.000
143	Đá cẩm thạch $> 0,25m^2$	m2	950.000
144	Đá cấp phối $d_{max} \leq 4$	m3	253.000
145	Đá cấp phối $d_{max} \leq 6$	m3	278.000
146	Đá cấp phối $d_{max} > 6$	m3	278.000
147	Đá cắt	viên	27.272
148	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
149	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
150	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
151	Đá dăm chèn	m3	300.000
152	Đá dăm đen	tấn	200.000
153	Đá dăm	m3	300.000
154	Đá granít tự nhiên	m2	950.000
155	Đá hoa cương $\leq 0,16m^2$	m2	950.000
156	Đá hoa cương $\leq 0,25m^2$	m2	950.000
157	Đá hoa cương $> 0,25m^2$	m2	950.000
158	Đá hộc xếp rọ	m3	220.000
159	Đá hộc	m3	220.000
160	Đá mài	viên	13.200
161	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
162	Đá trắng	kg	4.200
163	Đá xanh miếng 10x20x30	m3	260.000
164	Đất cấp phối tự nhiên	m3	90.000
165	Đất dính	m3	320.000
166	Đất sét	m3	45.000
167	Dầu bảo ôn	lít	46.542
168	Dầu bôi	kg	58.177
169	Dầu CS46	kg	59.453
170	Dầu dẫn hướng	cái	60.000
171	Dầu diesel	lít	10.082

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Dầu hỏa	kg	11.682
173	Dầu mazút	lít	8.653
174	Đầu neo kéo	cái	80.000
175	Đầu nối cần khoan	cái	50.000
176	Đầu nối cần	bộ	150.000
177	Đầu nối nhanh	cái	60.000
178	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
179	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
180	Dây điện nỏ mìn	m	2.230
181	Dây nỏ chịu nước	m	3.500
182	Dây nỏ	m	3.500
183	Dây thép Fi 2,5mm	kg	13.500
184	Dây thép Fi 3mm	kg	13.500
185	Dây thép	kg	13.500
186	Dây thùng	m	2.500
187	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
188	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
189	Đệm cao su đúc	cái	3.000
190	Đinh 6cm	kg	25.000
191	Đinh 10mm	kg	25.000
192	Đinh các loại	kg	25.000
193	Đinh crămpông	cái	2.000
194	Đinh đĩa Fi 6x120	cái	500
195	Đinh đĩa	cái	500
196	Đinh mũ Fi 4x100	kg	25.000
197	Đinh mũ	kg	25.000
198	Đinh tán Fi 20	cái	500
199	Đinh tán Fi 22	cái	500
200	Đinh vấu	kg	25.000
201	Đinh, đinh vít	cái	500
202	Đinh	kg	25.000
203	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	950.000
204	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
205	Đồng tấm d=2mm	kg	182.230
206	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	227.273
207	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	227.273
208	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
209	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
210	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
211	Đuôi choòng	cái	120.000
212	Fibro xi măng	m2	17.727
213	Foocmica	m2	109.091
214	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
215	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
217	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
218	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
219	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
220	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
221	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
222	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
223	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
224	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
225	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
226	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
227	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
228	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
229	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
230	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
231	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
232	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
233	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
234	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
235	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
236	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
237	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
238	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
239	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
240	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
241	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
242	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
243	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
244	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
245	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
246	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
247	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
248	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
249	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
250	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
251	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
252	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
253	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
254	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
255	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147
256	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
257	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
258	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
259	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
261	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
262	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
263	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
264	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
265	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
266	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
267	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
268	Gạch chịu lửa	kg	6.000
269	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
270	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
271	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
272	Gạch đất nung $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	103.000
273	Gạch đất nung $\leq 0,122\text{m}^2$	m2	114.000
274	Gạch đất nung $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	127.000
275	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
276	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
277	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
278	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.091
279	Gạch granite nhân tạo	m2	131.818
280	Gạch lá dừa	m2	9.682
281	Gạch lát $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
282	Gạch lát $\leq 0,04\text{m}^2$	m2	103.750
283	Gạch lát $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
284	Gạch lát $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
285	Gạch lát $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750
286	Gạch lát $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	160.000
287	Gạch lát $\leq 0,27\text{m}^2$	m2	181.250
288	Gạch lát $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	190.000
289	Gạch lát $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	237.500
290	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
291	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
292	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
293	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
294	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036\text{m}^2$	m2	103.750
295	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045\text{m}^2$	m2	103.750
296	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048\text{m}^2$	m2	103.750
297	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
298	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075\text{m}^2$	m2	103.750
299	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08\text{m}^2$	m2	91.250
300	Gạch ốp tường $\leq 0,05\text{m}^2$	m2	103.750
301	Gạch ốp tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
302	Gạch ốp tường $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
303	Gạch ốp tường $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
304	Gạch ốp tường ≤0,25m ²	m ²	160.000
305	Gạch ốp tường ≤0,36m ²	m ²	190.000
306	Gạch ốp tường ≤0,4m ²	m ²	190.000
307	Gạch ốp tường ≤0,54m ²	m ²	218.750
308	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
309	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
310	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
311	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.230
312	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	900
313	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	900
314	Gạch thẻ	viên	1.030
315	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
316	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
317	Gạch vỉ	m ²	60.000
318	Gạch vỡ	m ³	12.727
319	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	159.000
320	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
321	Gạch xi măng	m ²	77.273
322	Giáo công cụ	bộ	909.091
323	Giáo thép	kg	16.050
324	Giấy dầu	m ²	5.000
325	Giấy ráp	m ²	15.000
326	Giấy trang trí	m ²	51.403
327	Gioăng cao su	kg	50.000
328	Gioăng cao su	m	20.000
329	Gioăng đồng	m	20.000
330	Gioăng kính	m	30.000
331	Gioăng tam pôn	cái	4.000
332	Gỗ chèn	m ³	3.810.000
333	Gỗ chống	m ³	3.810.000
334	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
335	Gỗ dán, ván ép	m ²	33.257
336	Gỗ hộp	m ³	6.996.005
337	Gỗ kê chèn	m ³	3.810.000
338	Gỗ kê	m ³	3.810.000
339	Gỗ làm khe co giãn	m ³	3.810.000
340	Gỗ nẹp, chống	m ³	3.810.000
341	Gỗ nẹp, giằng chống	m ³	3.810.000
342	Gỗ nhóm 4	m ³	6.360.000
343	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m ³	3.810.000
344	Gỗ ván (cả nẹp)	m ³	3.810.000
345	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.810.000
346	Gỗ ván	m ²	68.580
347	Gỗ ván	m ³	3.810.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
348	Gỗ xẻ	m3	6.360.000
349	Gối cầu bằng cao su	bộ	2.581.800
350	Gối cầu bằng thép	bộ	2.818.200
351	Gỗ	m3	3.810.000
352	Hắc ín	kg	16.500
353	Hạt thủy tinh	kg	18.182
354	Hỗn hợp bê tông CFG	m3	20.000
355	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg	20.000
356	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3	20.000
357	Kềm buộc 1mm	kg	25.000
358	Keo Bituminous	kg	166.000
359	Keo chống mối Termiparge	kg	30.000
360	Keo dán đá granít	kg	9.000
361	Keo dán Focmica	kg	25.000
362	Keo dán gạch vỉ	kg	9.000
363	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
364	Keo dán	kg	110.909
365	Keo Megapoxy	kg	262.500
366	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.500.000
367	Khe co giãn dầm liên tục	m	1.500.000
368	Khí gas	kg	23.977
369	Khớp nối nhanh	cái	10.000
370	Khung xương nhôm	kg	63.636
371	Kíp điện vi sai	cái	3.500
372	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
373	Litô 3x3	m3	6.360.000
374	Litô	m3	6.360.000
375	Lưỡi cắt D350mm	cái	763.600
376	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
377	Lưỡi cắt	cái	763.600
378	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
379	Lưới thép F1 1 a20	m2	29.091
380	Lưới thép F1 1mm (2 lớp)	m2	29.091
381	Lưới thép F1 4mm	m2	29.091
382	Lưới thép B40	m2	29.091
383	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m2	1.500.000
384	Lưới thép làm đầu dốc	m2	29.091
385	Lưới thép V-3D tăng cường	m	22.000
386	Lưới thủy tinh	m2	25.000
387	Ma ní	cái	24.000
388	Ma ní	kg	80.000
389	Ma tít chèn khe	kg	5.800
390	Màng HDPE	m2	10.909
391	Màng kín khí lớp dưới	m2	260.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
392	Màng kín khí lớp trên	m2	260.000
393	Mắt xoay	kg	36.000
394	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
395	Mỡ bò	kg	26.000
396	Mỡ các loại	kg	26.000
397	Mỡ trung tính	kg	26.000
398	Móc inox	cái	4.500
399	Móc sắt đậm	cái	350
400	Móc sắt	cái	250
401	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	370.000
402	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	570.000
403	Mũi khoan Fi 42mm	cái	380.000
404	Mũi khoan Fi 45mm	cái	395.000
405	Mũi khoan Fi 51mm	cái	425.000
406	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	507.500
407	Mũi khoan Fi 76mm	cái	550.000
408	Mũi khoan Fi >80mm	cái	570.000
409	Mũi khoan Fi 80mm	cái	570.000
410	Mũi khoan Fi 102mm	cái	680.000
411	Mũi khoan Fi 105mm	cái	695.000
412	Mũi khoan Fi 168mm	cái	1.010.000
413	Mũi khoan hợp kim	cái	200.000
414	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
415	Mùn cưa	kg	350
416	Nêm kích	bộ	50.000
417	Nêm neo cáp	bộ	50.000
418	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
419	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
420	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
421	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
422	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500
423	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
424	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
425	Ngói âm dương 80 viên/m2	viên	7.727
426	Ngói bờ	viên	7.273
427	Ngói mũi hài 75 viên/m2	viên	7.273
428	Nhũ tương nhựa đường	kg	16.500
429	Nhũ tương Novabond	lít	26.000
430	Nhũ tương Polime	lít	26.000
431	Nhựa bitum bột	kg	17.490
432	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
433	Nhựa bitum	kg	17.490
434	Nhựa đường	kg	17.490
435	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
436	Nước	lít	10
437	Nước	m3	10.000
438	Ống cao su cao áp Fi 34	m	126.000
439	Ống cao su cao áp Fi 60	m	148.000
440	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.509
441	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	16.400
442	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	210.200
443	Ống nhựa	m	8.800
444	Ống nối đường kính ≤80mm	m	26.733
445	Ống nối đường kính ≤100mm	m	45.467
446	Ống nối đường kính ≤150mm	m	113.467
447	Ống nối nhanh	cái	28.800
448	Ống thép Fi 80mm	m	77.097
449	Ống thép Fi 650mm	m	779.478
450	Ống thép dãn khoan Fi 60	m	48.918
451	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	65.835
452	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	86.626
453	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	137.582
454	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	24.800
455	Ống vách D76	m	28.788
456	Ống vách Fi 168mm	m	472.991
457	Ống xói Fi 50mm	m	15.000
458	Ống xói Fi 150mm	m	393.955
459	Ống xói Fi 250mm	m	837.000
460	Oxy	chai	72.000
461	Phân bón lá	lít	53.908
462	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	5.100
463	Phao đánh dấu	cái	25.000
464	Phao nhựa	cái	25.000
465	Phèn chua	kg	9.091
466	Phễu nhựa D500mm	cái	20.000
467	Phụ gia CMC	kg	36.432
468	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
469	Phụ gia dẻo	lít	18.000
470	Phụ gia kháng trương nở	lít	20.000
471	Phụ gia Poly	kg	16.295
472	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
473	Phụ gia Soda	kg	12.727
474	Phụ gia trương nở	kg	79.048
475	Phụ gia	kg	24.142
476	Polymer	kg	72.727
477	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	120.000
478	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	160.000
479	Quả đập khí nén	quả	160.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
480	Que hàn Fi 4	kg	25.000
481	Que hàn các bon	kg	254.545
482	Que hàn đồng	kg	254.545
483	Que hàn thép	kg	25.000
484	Que hàn	kg	25.000
485	Răng cào hợp kim	bộ	400.000
486	Răng khoan đất	cái	50.000
487	Răng khoan đá	cái	300.000
488	Ray P24	kg	13.636
489	Ray P43	kg	13.636
490	Rọ thép	cái	272.600
491	Sắt đệm	kg	13.300
492	Sắt hình	kg	13.300
493	Sắt tròn	kg	13.500
494	Silicon chít mạch	kg	120.000
495	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
496	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
497	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
498	Sơn kẻ đường	kg	19.000
499	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
500	Sơn lót nội thất	lít	52.389
501	Sơn lót	kg	63.721
502	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
503	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
504	Sơn phủ	kg	76.278
505	Sơn	kg	76.278
506	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.598
507	Tà vẹt gỗ	cái	352.598
508	Tà vẹt gỗ	kg	7.950
509	Tà vẹt gỗ	m3	6.360.000
510	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	32.236
511	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	48.505
512	Tấm bê tông 20x20cm	m	16.332
513	Tấm cách âm Acoustic	m2	420.000
514	Tấm cách nhiệt Sirofort	m2	420.000
515	Tấm lót	kg	17.575
516	Tấm lưới chống chói	m	253.413
517	Tấm lưới nổi D5	m	19.000
518	Tấm lưới nổi D10	m	22.000
519	Tấm lưới nổi D15	m	33.000
520	Tấm mái D5	m2	56.498
521	Tấm mái D10	m2	119.103
522	Tấm mái D15	m2	152.696
523	Tấm Neoweb	m2	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
524	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
525	Tấm nhựa+Khung xương	m2	122.635
526	Tấm nhựa	m2	25.000
527	Tấm ốp	kg	17.575
528	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
529	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
530	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
531	Tấm sàn D5	m2	128.000
532	Tấm sàn D10	m2	170.000
533	Tấm sàn D15	m2	205.000
534	Tấm sàn C-Deck	m2	75.000
535	Tấm thạch cao 9mm	m2	50.000
536	Tấm thạch cao 12mm	m2	70.000
537	Tấm thạch cao dày 15mm	m2	64.132
538	Tấm tường D5	m2	128.000
539	Tấm tường D10	m2	170.000
540	Tấm tường D15	m2	205.000
541	Tấm V-3D	m2	211.000
542	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
543	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	335.000
544	Thanh neo thép	kg	13.500
545	Thép Fi 25	kg	12.717
546	Thép bản d=2mm	kg	13.500
547	Thép bản răng lược khe co dãn	m	2.280.000
548	Thép buộc	kg	13.500
549	Thép các loại	kg	13.500
550	Thép chữ U	kg	13.500
551	Thép đệm	kg	13.500
552	Thép hình định vị cọc	kg	13.500
553	Thép hình, thép tấm	kg	13.500
554	Thép hình	kg	13.500
555	Thép hộp 40x60x3mm	m	57.417
556	Thép hộp 50x50x3mm	m	57.428
557	Thép hộp 50x100	m	46.843
558	Thép hộp 60x120x3mm	m	106.908
559	Thép hộp 80x100x3mm	m	106.908
560	Thép hộp	m	46.843
561	Thép không rỉ	kg	15.800
562	Thép lưới Fi 6	kg	15.800
563	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	24.100
564	Thép mạ kẽm C14	m	11.223
565	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	66.832
566	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	121.136
567	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	124.977

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
568	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
569	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
570	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	18.000
571	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
572	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
573	Thép ống Fi 42-49	m	19.220
574	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	21.118.000
575	Thép ống	kg	15.800
576	Thép ray hoặc I	kg	13.500
577	Thép tấm các loại	kg	13.500
578	Thép tấm dày 5mm	kg	13.500
579	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	15.800.000
580	Thép tấm	kg	13.500
581	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
582	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
583	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
584	Thép tròn Fi 8mm	kg	14.000
585	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
586	Thép tròn D10mm	kg	13.076
587	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
588	Thép tròn Fi 25mm	kg	12.717
589	Thép tròn	kg	14.000
590	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
591	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
592	Thuốc nổ P113	kg	25.000
593	Thuốc trừ sâu	kg	29.360
594	Thủy tinh nước	kg	3.500
595	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
596	Tôn d=1,5mm	kg	21.132
597	Tôn d=2,0mm	kg	21.132
598	Tôn lượn sóng dài ngắn cách	m	70.000
599	Tôn múi lợp mái ≤2m	m2	82.000
600	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m2	82.000
601	Tôn tráng kẽm	kg	23.500
602	Trụ bê tông	cái	136.364
603	Trụ đỡ thép D60	cái	321.755
604	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
605	Ty xuyên D25	cái	15.000
606	Vải bạt	m2	9.500
607	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m2	15.000
608	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m2	15.000
609	Vải địa kỹ thuật	m2	15.000
610	Van 3 chiều	cái	750.000
611	Ván công nghiệp	m2	86.450

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
612	Ván ép phủ phim	m2	164.931
613	Ván ép	m2	33.257
614	Ván khuôn 3mm	m3	3.810.000
615	Ván khuôn nhựa	m2	68.182
616	Van nhựa một chiều D63mm	cái	481.000
617	Viên phản quang	viên	18.182
618	Vôi cục	kg	3.000
619	Vòng đệm	kg	20.000
620	Vòng đỡ	cái	20.000
621	Vữa bê tông RCC	m3	1.280.000
622	Vữa chèn khe	m3	550.000
623	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
624	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
625	Vữa không co ngót	kg	10.108
626	Vữa phun khô	m3	564.616
627	Vữa phun ướt	m3	566.176
628	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	10.909
629	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	32.200
630	Xà nẹp	bộ	10.000
631	Xăng	lít	13.736
632	Xi măng PC40	kg	1.500
633	Xi măng PCB30	kg	1.418
634	Xi măng PCB40	kg	1.500
635	Xi măng trắng	kg	4.125
636	Xích rùa	kg	18.000
637	Xích treo đệm D=20	kg	18.000

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Bộ kích 10T	ca	278.796	256.469	239.983
2	Bộ kích 50T	ca	387.591	365.264	348.778
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.558.158	1.499.161	1.455.598
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936	225.936	225.936
5	Búa cần khí nén 3m3/ph	ca	21.147	21.147	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797	397.797	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933	936.933	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.027.048	4.000.797	3.981.414
9	Ca nô 12CV	ca	543.777	508.120	479.935
10	Ca nô 23CV	ca	572.690	537.033	508.848
11	Ca nô 30CV	ca	588.212	552.555	524.370
12	Ca nô 54CV	ca	1.005.160	940.503	889.318
13	Ca nô 75CV	ca	1.086.490	1.021.833	970.648
14	Ca nô 150CV	ca	1.664.592	1.569.981	1.495.116
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.376.905	1.323.455	1.283.989
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	1.958.017	1.904.567	1.865.101
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	2.946.375	2.892.925	2.853.459
19	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.526.557	1.477.978	1.442.109
20	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.733.913	1.685.334	1.649.465
21	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.056.762	2.008.183	1.972.314
22	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.418.188	2.364.738	2.325.272
23	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.124.359	3.070.909	3.031.443
24	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.706.397	3.652.947	3.613.481
25	Cần cẩu bánh xích 60T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
26	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.103.692	4.050.242	4.010.776
27	Cần cẩu bánh xích 80T	ca	4.575.416	4.521.966	4.482.500
28	Cần cẩu nổi 30T	ca	6.115.090	5.930.070	5.783.425
29	Cần trục ô tô 5T	ca	1.418.144	1.376.508	1.345.234
30	Cần trục ô tô 16T	ca	2.100.924	2.059.288	2.028.014
31	Cần trục ô tô 25T	ca	2.560.940	2.520.262	2.491.787
32	Cần trục ô tô 30T	ca	2.794.376	2.753.698	2.725.223
33	Cần trục ô tô 40T	ca	3.535.478	3.494.800	3.466.325
34	Cần trục tháp 15T	ca	2.092.062	2.047.002	2.013.730
35	Cần trục tháp 25T	ca	2.995.184	2.945.253	2.908.384
36	Cần trục tháp 40T	ca	3.953.244	3.903.313	3.866.444
37	Cần trục tháp 50T	ca	4.794.533	4.741.083	4.701.617

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
38	Cầu lao dầm	ca	4.973.432	4.834.192	4.731.380
39	Cổng trục 30T	ca	1.485.526	1.435.595	1.398.726
40	Cổng trục 60T	ca	1.869.915	1.814.436	1.773.471
41	Đầu kéo 30T	ca	2.698.867	2.676.540	2.660.054
42	Gầu đào	ca	489.536	489.536	489.536
43	Hệ kích thủy lực 25T	ca	401.967	379.640	363.154
44	Hệ thống xe goòng	ca	319.470	297.143	280.657
45	Kích nâng 30T	ca	280.071	257.744	241.258
46	Kích nâng 200T	ca	303.036	280.709	264.223
47	Kích nâng 250T	ca	317.673	295.346	278.860
48	Kích nâng 500T	ca	368.902	346.575	330.089
49	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
50	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
51	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	2.599.652	2.580.843	2.566.955
52	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.222.106	2.177.046	2.143.774
53	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.118.677	1.092.426	1.073.043
54	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.129.066	2.102.815	2.083.432
55	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.251.389	2.225.138	2.205.755
56	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	2.690.165	2.663.914	2.644.531
57	Máy bơm dung dịch 15m3/h	ca	374.580	352.253	335.767
58	Máy bơm dung dịch 200m3/h	ca	424.008	401.681	385.195
59	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707	10.707	10.707
60	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266	15.266	15.266
61	Máy bơm nước 14kW	ca	90.924	90.924	90.924
62	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972	132.972	132.972
63	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	54.296	54.296	54.296
64	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	62.522	62.522	62.522
65	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	217.475	217.475	217.475
66	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	300.268	300.268	300.268
67	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	396.977	396.977	396.977
68	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	741.084	741.084	741.084
69	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	964.575	964.575	964.575
70	Máy bơm vữa (32 - 50m3/h)	ca	725.767	703.440	686.954
71	Máy bơm vữa 6m3/h	ca	502.763	480.436	463.950
72	Máy bơm vữa 9m3/h	ca	581.212	558.885	542.399
73	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	718.501	699.692	685.804
74	Máy búa rung 90kW	ca	5.802.923	5.776.672	5.757.289
75	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	5.802.923	5.776.672	5.757.289
76	Máy cào bóc tái sinh PM550s,	ca	29.954.847	29.895.850	29.852.287

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
	công suất > 450HP				
77	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	38.460.011	38.401.014	38.357.451
78	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.134.978	5.086.399	5.050.530
79	Máy cào vơ 3m ³ /phút	ca	1.459.866	1.441.057	1.427.169
80	Máy cạp tự hành 9m ³	ca	3.097.850	3.066.727	3.043.747
81	Máy cạp tự hành 16m ³	ca	4.011.089	3.979.966	3.956.986
82	Máy cạp xi măng	ca	13.946	13.946	13.946
83	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	295.054	276.245	262.357
84	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
85	Máy cắt cáp 10kW	ca	277.356	258.547	244.659
86	Máy cắt đột 2,8kW	ca	276.500	257.691	243.803
87	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
88	Máy cắt ống 5kW	ca	274.801	255.992	242.104
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613	30.613	30.613
90	Máy cắt tôn 15kW	ca	411.492	392.683	378.795
91	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
92	Máy cấy bắc thấm	ca	1.675.861	1.653.534	1.637.048
93	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662	24.662	24.662
94	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978	37.978	37.978
95	Máy đầm bàn 1kW	ca	256.712	237.903	224.015
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.502	22.502	22.502
97	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	335.235	316.426	302.538
98	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
99	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	311.955	293.146	279.258
100	Máy đào 0,4m ³	ca	1.475.420	1.453.093	1.436.607
101	Máy đào 0,5m ³	ca	1.691.086	1.668.759	1.652.273
102	Máy đào 0,65m ³	ca	1.889.209	1.866.882	1.850.396
103	Máy đào 0,8m ³	ca	2.051.809	2.029.482	2.012.996
104	Máy đào 1,25m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.139.922	3.117.595	3.101.109
105	Máy đào 1,25m ³ gắn hàm kẹp	ca	3.139.922	3.117.595	3.101.109
106	Máy đào 1,25m ³	ca	2.872.990	2.850.663	2.834.177
107	Máy đào 1,6m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	3.547.717	3.525.390	3.508.904
108	Máy đào 1,6m ³	ca	3.443.084	3.420.757	3.404.271
109	Máy đào 2,3m ³	ca	4.604.488	4.582.161	4.565.675
110	Máy đào 3,6m ³	ca	7.023.293	7.000.966	6.984.480
111	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m ³	ca	2.019.583	1.993.332	1.973.949
112	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m ³	ca	2.190.306	2.164.055	2.144.672
113	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây)	ca	3.610.239	3.583.988	3.564.605

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
	1,2m3				
114	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m3	ca	4.339.272	4.313.021	4.293.638
115	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m3	ca	5.599.858	5.573.607	5.554.224
116	Máy đóng cọc 8T	ca	12.000.007	11.973.756	11.954.373
117	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.078.026	1.051.775	1.032.392
118	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.366.069	1.339.818	1.320.435
119	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.582.953	1.556.702	1.537.319
120	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	1.813.609	1.787.358	1.767.975
121	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.208.866	2.182.615	2.163.232
122	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.598.520	12.557.384	12.527.010
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	667.225	644.898	628.412
124	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.134.632	1.112.305	1.095.819
125	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
126	Máy khoan 1,7kW	ca	19.408	19.408	19.408
127	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.689.809	4.658.686	4.635.706
128	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.411.330	5.380.207	5.357.227
129	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.495.974	12.464.851	12.441.871
130	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.069.481	15.038.358	15.015.378
131	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278	15.278	15.278
132	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
133	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	258.214	239.405	225.517
134	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.661.015	6.629.892	6.606.912
135	Máy khoan đập cấp 40kw	ca	1.311.808	1.289.481	1.272.995
136	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521	47.521	47.521
137	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
138	Máy khoan ROBBIN	ca	38.276.427	38.217.430	38.173.867
139	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.680.151	1.639.015	1.608.641
140	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.263.747	10.204.750	10.161.187
141	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.153.486	5.122.363	5.099.383
142	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.641.841	1.619.514	1.603.028
143	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.689.809	4.658.686	4.635.706
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	7.691.715	7.660.592	7.637.612
145	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.549.096	1.507.960	1.477.586
146	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.809.989	1.768.853	1.738.479
147	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222	80.222	80.222

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
148	Máy lốc tôn 5kW	ca	297.021	278.212	264.324
149	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.547.105	1.524.778	1.508.292
150	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.255.414	1.233.087	1.216.601
151	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.331.348	1.309.021	1.292.535
152	Máy lu bánh thép 6T	ca	728.069	705.742	689.256
153	Máy lu bánh thép 9T	ca	813.102	790.775	774.289
154	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
155	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.082.031	1.059.704	1.043.218
156	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.238.663	1.216.336	1.199.850
157	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
158	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.015.946	993.619	977.133
159	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.453.676	1.431.349	1.414.863
160	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.225.542	2.203.215	2.186.729
161	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.707.604	1.685.277	1.668.791
162	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.028.094	2.005.767	1.989.281
163	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.152.779	2.130.452	2.113.966
164	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.286.296	2.263.969	2.247.483
165	Máy luôn cấp 15kW	ca	344.101	325.292	311.404
166	Máy mài 1,7kW	ca	7.559	7.559	7.559
167	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
168	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.317.508	1.295.181	1.278.695
169	Máy nén khí điện 5,0m3/h	ca	238.195	219.386	205.498
170	Máy nén khí diesel 240m3/h	ca	741.553	719.226	702.740
171	Máy nén khí diesel 360m3/h	ca	882.127	859.800	843.314
172	Máy nén khí diesel 420m3/h	ca	986.335	964.008	947.522
173	Máy nén khí diesel 540m3/h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
174	Máy nén khí diesel 600m3/h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
175	Máy nén khí diesel 660m3/h	ca	1.298.266	1.275.939	1.259.453
176	Máy nén khí diesel 1200m3/h	ca	2.007.376	1.985.049	1.968.563
177	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	615.755	596.946	583.058
178	Máy phát điện 62,5kVA	ca	804.938	786.129	772.241
179	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.007.708	985.381	968.895
180	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	246.345	227.536	213.648
181	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
182	Máy phun vẩy 9m3/h	ca	2.339.531	2.317.204	2.300.718
183	Máy phun vẩy 16m3/h	ca	8.592.308	8.569.981	8.553.495
184	Máy rải bê tông SP500	ca	9.343.379	9.298.319	9.265.047
185	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m3/h	ca	3.339.132	3.294.072	3.260.800
186	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	4.763.396	4.718.336	4.685.064

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
187	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.066.497	17.021.437	16.988.165
188	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	ca	9.883.594	9.838.534	9.805.262
189	Máy rót mastic	ca	371.755	349.428	332.942
190	Máy san 110CV	ca	1.709.816	1.683.565	1.664.182
191	Máy sàng lọc 100m3/h	ca	601.325	578.998	562.512
192	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
193	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	279.755	260.946	247.058
194	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	452.901	430.574	414.088
195	Máy trộn vữa 150l	ca	278.706	259.897	246.009
196	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	543.824	521.497	505.011
197	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	638.816	616.489	600.003
198	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
199	Máy ủi 140CV	ca	2.028.993	2.006.666	1.990.180
200	Máy ủi 180CV	ca	2.510.018	2.487.691	2.471.205
201	Máy ủi 240CV	ca	2.973.294	2.950.967	2.934.481
202	Máy ủi 320CV	ca	4.209.270	4.186.943	4.170.457
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	431.063	412.254	398.366
204	Máy vận thăng 2T	ca	504.745	485.936	472.048
205	Máy vận thăng 3T	ca	550.185	531.376	517.488
206	Máy vận thăng lồng 3T	ca	810.291	791.482	777.594
207	Máy xúc lật 0,65m3	ca	1.171.978	1.149.651	1.133.165
208	Máy xúc lật 0,9m3	ca	1.466.672	1.444.345	1.427.859
209	Máy xúc lật 1,25m3	ca	1.679.557	1.657.230	1.640.744
210	Máy xúc lật 1,6m3	ca	2.230.337	2.208.010	2.191.524
211	Máy xúc lật 1,65m3	ca	2.230.337	2.208.010	2.191.524
212	Máy xúc lật 2,3m3	ca	2.650.495	2.628.168	2.611.682
213	Máy xúc lật 3,2m3	ca	4.173.976	4.151.649	4.135.163
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m3	ca	1.661.120	1.636.832	1.618.589
215	Ô tô chở nước 5m3	ca	970.237	945.949	927.706
216	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m3	ca	1.831.791	1.790.155	1.758.881
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m3	ca	3.240.749	3.199.113	3.167.839
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m3	ca	4.046.520	4.005.842	3.977.367
219	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.143.596	1.119.308	1.101.065
220	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.440.332	1.416.044	1.397.801
221	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.740.310	1.716.582	1.699.971
222	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
223	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
224	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.585.645	1.565.174	1.549.798
225	Ô tô tự đổ 12T	ca	1.830.580	1.806.292	1.788.049
226	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.511.657	2.487.369	2.469.126
227	Ô tô tự đổ 22T	ca	2.651.227	2.626.939	2.608.696
228	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.016.212	2.992.484	2.975.873

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
229	Ô tô tưới nước 5m3	ca	970.237	945.949	927.706
230	Ô tô tưới nước 10m3	ca	1.218.646	1.194.358	1.176.115
231	Ô tô tưới nước 16m3	ca	1.514.707	1.490.419	1.472.176
232	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
233	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.066.336	1.045.865	1.030.489
234	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.265.280	1.244.809	1.229.433
235	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.371.558	1.347.270	1.329.027
236	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.016.962	1.992.674	1.974.431
237	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	2.732.808	2.709.080	2.692.469
238	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
239	Pa lăng xích 5T	ca	240.605	221.796	207.908
240	Phao thép 60T	ca	115.189	115.189	115.189
241	Phao thép 200T	ca	200.603	200.603	200.603
242	Phao thép 250T	ca	210.600	210.600	210.600
243	Pông tông	ca	342.457	342.457	342.457
244	Quang lật 360T/h	ca	515.973	493.646	477.160
245	Rơ mooc 30T	ca	218.019	218.019	218.019
246	Rơ mooc 60T	ca	289.308	289.308	289.308
247	Rơ mooc 100T	ca	465.768	465.768	465.768
248	Sà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
249	Sà lan 250T	ca	677.592	677.592	677.592
250	Sà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
251	Sà lan 600T	ca	1.048.501	1.048.501	1.048.501
252	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574	1.464.574	1.464.574
253	Sà lan 800T	ca	1.464.574	1.464.574	1.464.574
254	Sà lan 1000T	ca	1.723.004	1.723.004	1.723.004
255	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592	677.592	677.592
256	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592	677.592	677.592
257	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108	542.108	542.108
258	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108	542.108	542.108
259	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221	891.221	891.221
260	Tàu cấp dầu 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
261	Tàu cấp dầu 600CV	ca	7.926.754	7.618.335	7.373.925
262	Tàu cấp nước 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
263	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	42.465.946	42.115.439	41.837.648
264	Tàu cuốc sông 495CV	ca	18.647.202	18.106.185	17.677.791
265	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.392.730	5.207.710	5.061.065
266	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.542.466	5.357.446	5.210.801
267	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.646.114	5.461.094	5.314.449
268	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.386.182	6.201.162	6.054.517
269	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.171.726	12.913.324	12.708.573
270	Tàu hút bùn 585CV	ca	15.712.720	15.301.932	14.976.660

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
271	Tàu hút bùn 600CV	ca	15.712.720	15.301.932	14.976.660
272	Tàu hút bùn 1200CV	ca	27.722.785	27.213.520	26.810.227
273	Tàu hút bùn 4170CV	ca	92.723.987	92.084.493	91.578.079
274	Tàu hút bùn tự hành 3958CV	ca	92.723.987	92.084.493	91.578.079
275	Tàu hút bùn tự hành 5945CV	ca	101.200.458	100.757.918	100.407.546
276	Tàu hút bùn tự hành HB88 1390CV	ca	27.720.407	27.277.867	26.927.495
277	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
278	Tàu kéo 250CV	ca	4.867.072	4.639.296	4.458.916
279	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 75CV	ca	3.124.056	2.939.036	2.792.391
280	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) 1200CV	ca	17.814.467	17.506.048	17.261.638
282	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m3	ca	60.164.879	59.623.862	59.195.468
283	Tàu phục vụ 360CV	ca	5.502.847	5.275.071	5.094.691
284	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.691.272	4.596.686	4.526.846
285	Thiết bị nấu nhựa	ca	359.248	336.921	320.435
286	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
287	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
288	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.123.181	1.087.524	1.059.339
289	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.004.022	2.935.002	2.880.357
290	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.512.254	2.489.927	2.473.441
291	Tời điện 1,5T	ca	257.639	238.830	224.942
292	Tời điện 2T	ca	266.580	247.771	233.883
293	Tời điện 3T	ca	287.823	269.014	255.126
294	Tời điện 3,5T	ca	293.372	274.563	260.675
295	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
296	Tời manơ 13kW	ca	381.672	359.345	342.859
297	Trạm lặn	ca	1.352.475	1.252.475	1.180.475
298	Trạm lặn	giờ	169.059	156.559	147.559
299	Trạm trộn bê tông $\leq 16\text{m}^3/\text{h}$	ca	1.581.343	1.536.283	1.503.011
300	Trạm trộn bê tông $\leq 25\text{m}^3/\text{h}$	ca	1.951.533	1.906.473	1.873.201
301	Trạm trộn bê tông $\leq 25\text{T/h}$	ca	5.574.783	5.495.082	5.436.233
302	Trạm trộn bê tông $\leq 30\text{m}^3/\text{h}$	ca	2.369.776	2.324.716	2.291.444
303	Trạm trộn bê tông $\leq 50\text{m}^3/\text{h}$	ca	3.303.481	3.258.421	3.225.149
304	Trạm trộn bê tông $\leq 60\text{m}^3/\text{h}$	ca	3.638.740	3.593.680	3.560.408
305	Trạm trộn bê tông $\leq 90\text{m}^3/\text{h}$	ca	5.557.445	5.493.575	5.446.416
306	Trạm trộn bê tông $\leq 160\text{m}^3/\text{h}$	ca	7.198.093	7.115.415	7.054.367
307	Trạm trộn bê tông 20-25m ³ /h	ca	1.951.533	1.906.473	1.873.201
308	Trạm trộn bê tông 30m ³ /h	ca	2.369.776	2.324.716	2.291.444
309	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.485.209	7.405.508	7.346.659

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
310	Trạm trộn bê tông 50m ³ /h	ca	3.303.481	3.258.421	3.225.149
311	Trạm trộn bê tông 60m ³ /h	ca	3.638.740	3.593.680	3.560.408
312	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	10.023.751	9.895.472	9.800.753
313	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.481.935	11.353.656	11.258.937
314	Xáng cạp 1,25m ³	ca	2.422.313	2.396.062	2.376.679
315	Xe bơm bê tông tự hành 50m ³ /h	ca	3.337.792	3.296.156	3.264.882
316	Xe bồn (13-14m ³) chở bitum	ca	5.282.147	5.240.511	5.209.237
317	Xe bồn (13-14m ³) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.282.147	5.240.511	5.209.237
318	Xe bồn 30T	ca	1.522.554	1.498.826	1.482.215
319	Xe goòng 3T	ca	297.535	275.208	258.722

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	CHƯƠNG I : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	11
2	CHƯƠNG II : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	18
3	CHƯƠNG III : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	81
4	CHƯƠNG IV : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	111
5	CHƯƠNG V : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	128
6	CHƯƠNG VI : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	235
7	CHƯƠNG VII : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	366
8	CHƯƠNG VIII : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	389
9	CHƯƠNG IX : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	392
10	CHƯƠNG X : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	405
11	CHƯƠNG XI : CÔNG TÁC KHÁC	431
12	CHƯƠNG XII : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	459
13	CHƯƠNG XIII : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	476
14	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	483
15	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	498
16	BẢNG GIÁ CA MÁY	499
17	MỤC LỤC	508



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>